



DANH MỤC PHÉP THỬ CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS

**(Kèm theo quyết định số: 445.2022/QĐ - VPCNCL ngày 16 tháng 05 năm 2022
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)**

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng quản lý chất lượng**

Laboratory: **Quality management department**

Cơ quan chủ quản: **Công ty cổ phần bảo vệ thực vật Sài Gòn**

Organization: **Saigon Plant protection joint stock company**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: **Chemical**

Người quản lý/ **Trịnh Văn Bộ**
Laboratory manager

Người có thẩm quyền ký/
Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Trịnh Văn Bộ	Các phép thử được công nhận/ Accredited tests

Số hiệu/ Code: **VILAS 076**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **16/05/2025**

Địa chỉ/ Address: **Khu phố 1, phường Tân Thuận Đông, Quận 7 – Tp.HCM**

Địa điểm/Location: **Lô C1-C3 KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè - Tp. HCM**

Điện thoại/ Tel: **(84.28) 37818909**

Fax: **(84.28) 38734090**

E-mail: **spc@spchcmc.vn**

Website: **spchcmc.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 076

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Thuốc bảo vệ thực vật Plant protection formulation	Xác định hàm lượng Cypermethrine <i>Determination of Cypermethrine</i>	(10 ~ 95) %	QT/SPC/GC: S01/2017
2.		Xác định hàm lượng Phosalone + Cypermethrine <i>Determination of Phosalone + Cypermethrine</i>	Phosalone: (10 ~ 95) % Cypermethrine: (2~95) %	QT/SPC/GC: S02/2017
3.		Xác định hàm lượng Alphacypermethrin <i>Determination of Alphacypermethrin</i>	(4 ~ 98) %	QT/SPC/GC: S03/2017
4.		Xác định hàm lượng Fenobucard (BPMC) <i>Determination of Fenobucard (BPMC)</i>	(10 ~ 97) %	QT/SPC/GC: S09/2017
5.		Xác định hàm lượng Diazinon <i>Determination of Diazinon</i>	136.15 ppm	QT/SPC/GC: S11/2017
6.		Xác định hàm lượng Chlorpyrifos Ethyl <i>Determination of Chlorpyrifos Ethyl</i>	(10 ~ 97) %	QT/SPC/GC: S12/2017
7.		Xác định hàm lượng Buprofezin <i>Determination of Buprofezin</i>	55.13 ppm	QT/SPC/GC: S13/2017
8.		Xác định hàm lượng Isoprocarb <i>Determination of Isoprocarb</i>	(10 ~ 95) %	QT/SPC/GC: S22/2017
9.		Xác định hàm lượng Phosalone <i>Determination of Phosalone</i>	(10 ~ 95) %	QT/SPC/GC: S23/2017
10.		Xác định hàm lượng Lambda cyhalothrin <i>Determination of Lambda cyhalothrin</i>	(10 ~ 97) %	QT/SPC/GC: S26/2017
11.		Xác định hàm lượng Fenvalerate <i>Determination of Fenvalerate</i>	(10 ~ 98) %	QT/SPC/GC: S27/2017
12.		Xác định hàm lượng Chlorpyrifos Methyl <i>Determination of Chlorpyrifos Methyl</i>	(10 ~ 96) %	QT/SPC/GC: S28/2017
13.		Xác định hàm lượng Propiconazole <i>Determination of Propiconazole</i>	(10 ~ 96) %	QT/SPC/GC: B01/2017
14.		Xác định hàm lượng Iprobenphos <i>Determination of Iprobenphos</i>	(10 ~ 97) %	QT/SPC/GC: B10/2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 076

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
15.	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Plant protection formulation</i>	Xác định hàm lượng Metalaxyl <i>Determination of Metalaxyl</i>	(5 ~ 98) %	QT/SPC/GC: B17/2017
16.		Xác định hàm lượng Tricylazole <i>Determination of Tricylazole</i>	119.71 ppm	QT/SPC/GC: B18/2017
17.		Xác định hàm lượng Hexaconazole <i>Determination of Hexaconazole</i>	13.22 ppm	QT/SPC/GC: B19/2017
18.		Xác định hàm lượng Atrazine <i>Determination of Atrazine</i>	41.38 ppm	QT/SPC/GC: C02/2017
19.		Xác định hàm lượng Pretilachlor + Fenclorim <i>Determination of Pretilachlor and Fenclorim</i>	Pretilachlor: (10 ~ 95) % Fenclorim: (5 ~ 98) %	QT/SPC/GC: C03/2017
20.		Xác định hàm lượng Butachlor + Propanil + Fenclorim <i>Determination of Butachlor + Propanil + Fenclorim</i>	Butachlor: 144.14 ppm Propanil: 173.03 ppm Fenclorim: 84.38 ppm	QT/SPC/GC: C04/2018
21.		Xác định hàm lượng Quizalofop Ethyl <i>Determination of Quizalofop Ethyl</i>	(5 ~ 98) %	TCCS TC 07/2003-CL
22.		Xác định hàm lượng Alphacypermethrin <i>Determination of Alphacypermethrin</i>	18.94 ppm	QT/SPC/LC: S04/2018
23.		Xác định hàm lượng Chlorpyrifos + Cypermethrine <i>Determination of Chlorpyrifos + Cypermethrine</i>	Chlorpyrifos: 580 ppm Cypermethrin: 93 ppm	QT/SPC/LC: S05/2018
24.		Xác định hàm lượng Niclosamide <i>Determination of Niclosamide</i>	6.21 ppm	QT/SPC/LC: S06/2018
25.		Xác định hàm lượng Pymetrozine & Nitenpyram <i>Determination of Pymetrozine & Nitenpyram</i>	Pymetrozine: 3.28 ppm Nitenpyram: 4.01 ppm	QT/SPC/LC: S07/2021
26.		Xác định hàm lượng Emamectin Benzoate <i>Determination of Emamectin benzoate</i>	(2 ~ 70) %	TCCS 66:2013/BVTV
27.		Xác định hàm lượng Carbendazim <i>Determination of Carbendazim</i>	155.80 ppm	QT/SPC/LC: B02/2017
28.		Xác định hàm lượng Validamycin A <i>Determination of Validamycin A</i>	(3 ~ 70) %	QT/SPC/LC: B03/2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 076

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
29.	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Plant protection formulation</i>	Xác định hàm lượng Kasugamycin <i>Determination of Kasugamycin</i>	(1 ~ 70) %	QT/SPC/LC: B04/2017
30.		Xác định hàm lượng Thiophanate-Methyl <i>Determination of Thiophanatr-Methyl</i>	(10 ~ 96) %	QT/SPC/LC: B05/2017
31.		Xác định hàm lượng Iprodione <i>Determination of Iprodione</i>	55.78 ppm	QT/SPC/LC: B06/2017
32.		Xác định hàm lượng Mepiquat chloride <i>Determination of Mepiquat chloride</i>	561.65 ppm	QT/SPC/LC: B07/2021
33.		Xác định hàm lượng Dimethomorph <i>Determination of Dimethomorph</i>	4.29 ppm	TC 11/CL:2006
34.		Xác định hàm lượng Bensulfuron Methyl <i>Determination of Bensulfuron Methyl</i>	71.43 ppm	QT/SPC/LC: C01/2017
35.		Xác định hàm lượng Pyrazosulfuron Ethyl <i>Determination of Pyrazosulfuron Ethyl</i>	(10 ~ 98) %	QT/SPC/LC: C02/2017
36.		Xác định hàm lượng Pyribenzoxim <i>Determination of Pyribenzoxim</i>	(2 ~ 98) %	QT/SPC/LC: C03/2017
37.		Xác định hàm lượng Glyphosate <i>Determination of Glyphosate</i>	(10 ~ 95) %	QT/SPC/LC: C04/2017
38.		Xác định hàm lượng 2,4 - D <i>Determination of 2,4 - D</i>	(5 ~ 70) %	QT/SPC/LC: C06/2017
39.		Xác định hàm lượng Diuron <i>Determination of Diuron</i>	45.74 ppm	QT/SPC/LC: C07/2017
40.		Xác định hàm lượng Glufosinate amonium <i>Determination of Glufosinate amonium</i>	68.68 ppm	QT/SPC/LC: C08/2021
41.		Xác định hàm lượng Bispyribac sodium <i>Determination of Bispyribac sodium</i>	8.22 ppm	TC 115/2001-CL
42.		Xác định hàm lượng Nereistoxin (Monohypo) <i>Determination of Nereistoxin (Monohypo)</i>	(10 ~ 98) %	QT/SPC/PT: S10/2017
43.		Xác định hàm lượng Cartap hydrochloride <i>Determination of Cartap hydrochloride</i>	(1 ~ 98) %	QT/SPC/PT: S21/2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 076

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
44.	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Plant protection formulation</i>	Xác định hàm lượng Zineb <i>Determination of Zineb</i>	(5 ~ 95) %	QT/SPC/PT: B04/2017
45.		Xác định hàm lượng Mancozeb <i>Determination of Mancozeb</i>	(5 ~ 85) %	QT/SPC/PT: B05/2017
46.		Xác định hàm lượng Sulfur (S) <i>Determination of Sulfur (S)</i>	(10 ~ 99) %	QT/SPC/PT: B06/2017
47.		Xác định hàm lượng Propineb <i>Determination of Propineb</i>	1.26 %	QT/SPC/PT: B07/2017
48.		Xác định hàm lượng Copper (Cu) <i>Determination of Copper</i>	(1 ~ 25) %	QT/SPC/PT: B13/2017
49.		Xác định hàm lượng Fosetyl Aluminium <i>Determination of Fosetyl Aluminium</i>	(5 ~ 98) %	CIPAC Handbook, Vol.G p.82-88: 1995
50.		Xác định hàm lượng Pachlobutrazole <i>Determination of Pachlobutrazole</i>	(5 ~ 95) %	TCCS TC 14/CL:2016
51.		Xác định độ pH <i>Determination of pH value</i>	2~12	QT/SPC/pH/2021
52.	Thuốc Bảo Vệ Thực Vật dạng lỏng, huyền phù <i>Liquid, suspensions pesticide formulations</i>	Xác định khối lượng riêng <i>Determination of density</i>	-	QT/SPC/ĐTT/2020 (Ref. CIPAC Handbook, Vol.F, MT3 : 1995)
53.	Thuốc Bảo Vệ Thực Vật dạng EC, EW, ME, ES <i>Pesticide formulations: EC, EW, ME, ES</i>	Xác định độ bền nhũ tương <i>Determination of emulsion stability</i>	-	QT/SPC/ĐBN/2011
54.	Thuốc Bảo Vệ Thực Vật dạng SP <i>Pesticide formulations: SP</i>	Xác định độ hòa tan và độ bền dung dịch <i>Determination of solubility and solution of stable</i>	-	TCVN 8050:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 076

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
55.	Thuốc Bảo Vệ Thực Vật dạng SC, SE, OD, WP, WG <i>Pesticide formulations: SC, SE, OD, WP, WG</i>	Xác định độ mịn (rây ướt) <i>Determination of wet sieve test</i>	75µm	TCVN 8050:2016
56.	Thuốc Bảo Vệ Thực Vật dạng WP, WG, SP <i>Pesticide formulations: SC, WP, WG, SP</i>	Xác định khả năng thấm ướt <i>Determination of wetting</i>	-	TCVN 8050:2016
57.	Thuốc Bảo Vệ Thực Vật dạng SC, WP, WG <i>Pesticide formulations: SC, WP, WG</i>	Xác định tỷ suất lơ lửng <i>Determination of suspensibility</i>	-	TCVN 8050:2016
58.	Thuốc Bảo Vệ Thực Vật dạng SL, EC, SC, SE, EW, ME, OD, WP, WG, SP <i>Pesticide formulations: SL, EC, SC, SE, EW, ME, OD, WP, WG, SP</i>	Xác định độ bọt <i>Determination of persistent foam</i>	-	TCVN 8050:2016
59.	Thuốc bảo vệ thực vật <i>Plant protection formulation</i>	Xác định độ bền bảo quản ở 54 ⁰ C trong 14 ngày <i>Determination of storing stability at 54⁰ C in 14 days</i>	-	TCVN 8050:2016
60.	Thuốc Bảo Vệ Thực Vật dạng SL <i>Pesticide formulations: SL</i>	Xác định độ bền pha loãng <i>Determination of dilution stability</i>	-	TCVN 9476:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 076

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
61.	Thuốc Bảo Vệ Thực Vật dạng SC <i>Pesticide formulations: SC</i>	Xác định độ tự phân tán <i>Determination of dispersibility</i>	-	TCVN 8050:2016
62.	Thuốc Bảo Vệ Thực Vật dạng WG <i>Pesticide formulations: WG</i>	Xác định độ phân tán <i>Determination of self-dispersibility</i>	-	TCVN 8050:2016

Ghi chú:/Note:

- ❖ TCVN : *Tiêu chuẩn Việt Nam/ Viet Nam Standards*
- ❖ CIPAC Handbook: *Collaborative International Pesticides Analytical Council Limited – Analysis of Technical and Formulated Pesticides*
- ❖ TCCS, TC: *Tiêu chuẩn cơ sở về thuốc Bảo vệ thực vật/ Base standards for pesticide products*
- ❖ QT/SPC/GC : xxx : *Phép thử bằng sắc ký khí/GC*
- ❖ QT/SPC/LC : xxx : *Phép thử bằng sắc ký lỏng/HPLC*
- ❖ QT/SPC/PT : xxx : *Phép thử bằng phương pháp chuẩn độ/Titration*
- ❖ QT/SPC/ĐTT: *Quy trình đo tỷ trọng/ Determination of density*
- ❖ QT/SPC/ĐBN: *Quy trình đo độ bền nhũ/ Determination of emulsion stability*
- ❖ QT/SPC/pH: *Quy trình đo pH/ Determination of pH value*